CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG

Ngày 30/09/2024	65,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**-0.3%**	**-0.5%**

DT thuần
Q3/24
677
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 124| 22.5%
YoY: ▲ 400| 145%

LN thuần
Q3/24
46.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.8| -48.1%
YoY: ▲ 32.0| 227%

LN sau thuế
Q3/24
37.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼46.8| -55.8%
YoY: ▲ 23.8| 179%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
18.2%
YoY: +/-▼ 11.8%

ROE (TTM)
Q3/24
11.1%
YoY: +/-▲ 1.8%

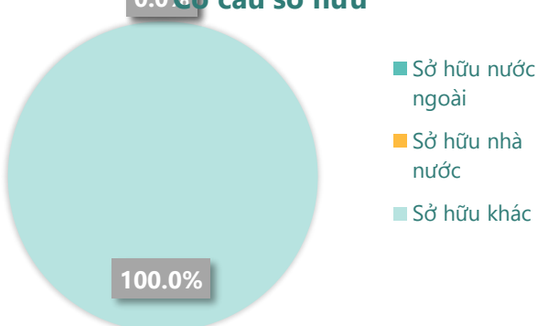
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	63,000 - 67,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,559
Số lượng CPLH (CP)	85,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	66,175
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	1,601
P/E	40.9

DT thuần
9T 2024
1,396
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 809| 138%

LN thuần
9T 2024
146
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 126| 647%

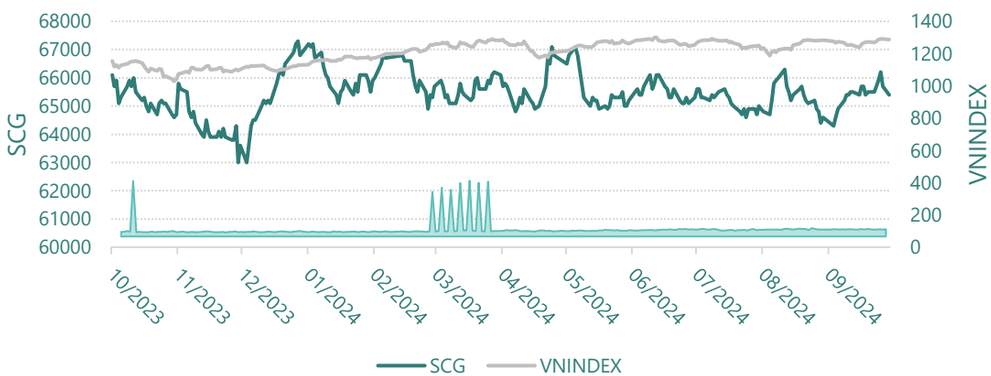
LN sau thuế
9T 2024
129
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 115| 825%

Cơ cấu sở hữu

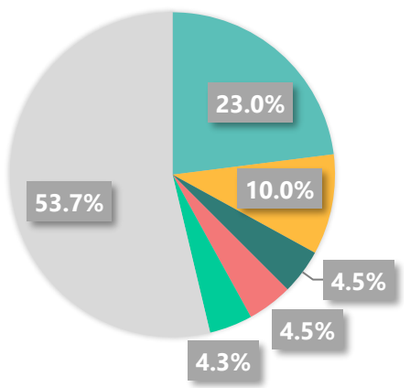


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



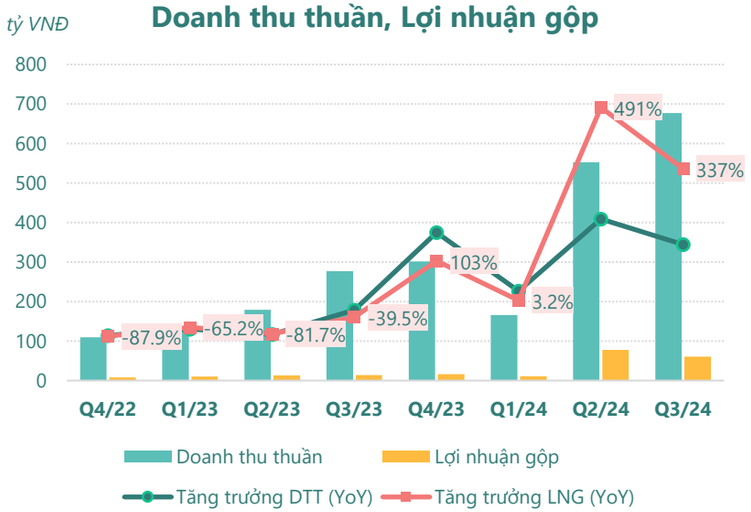
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

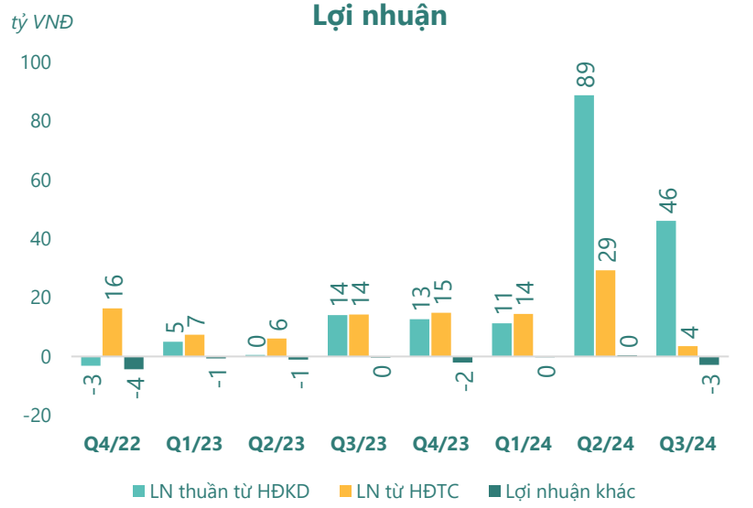
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



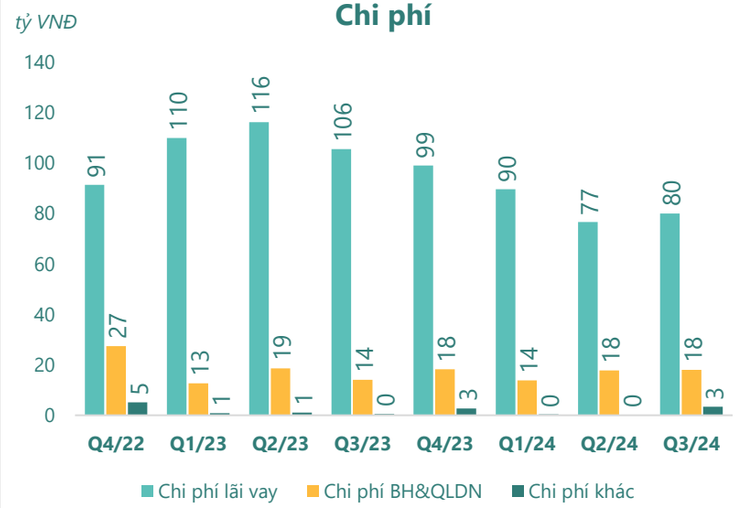
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



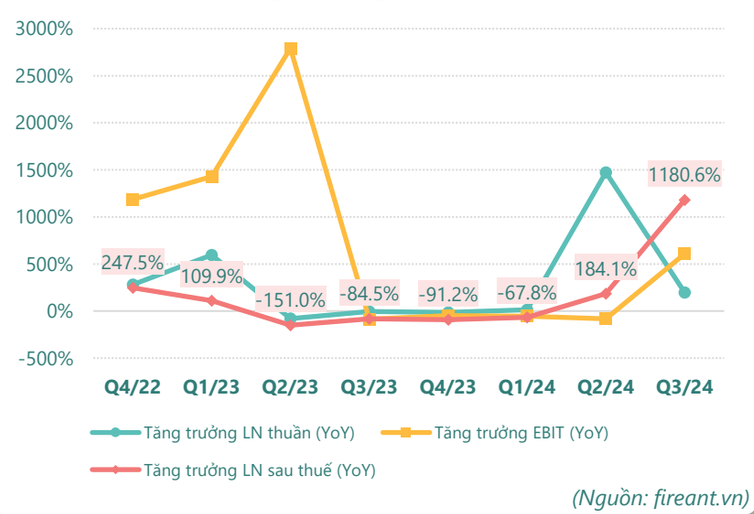
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



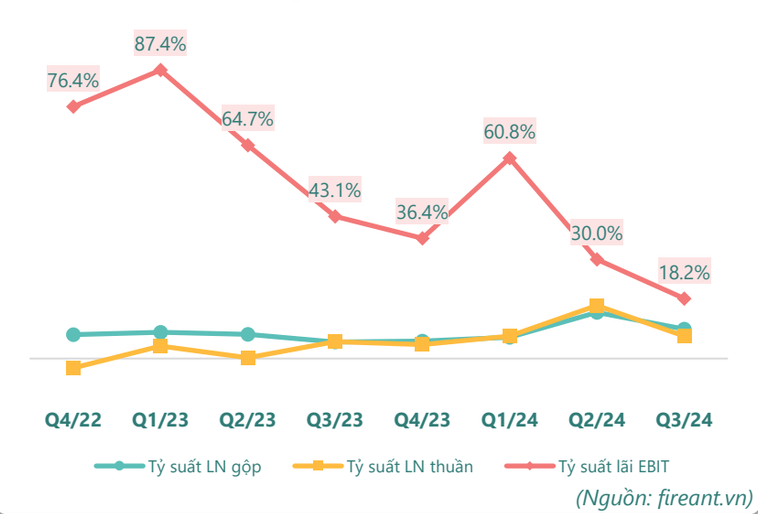
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



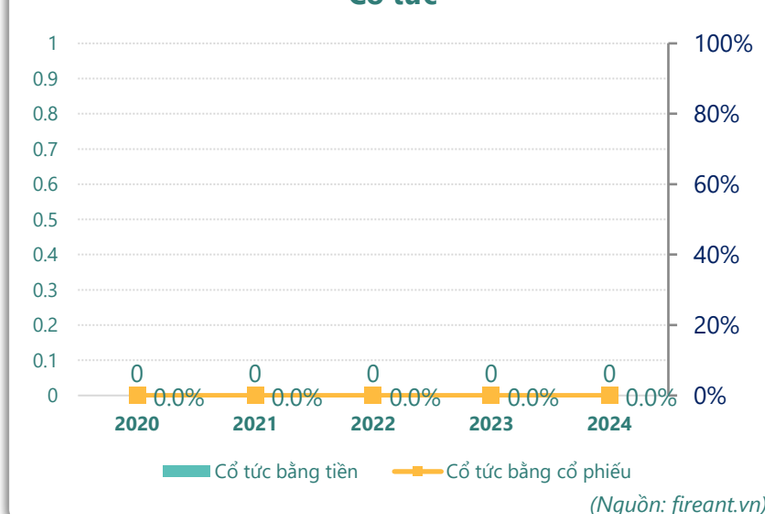
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

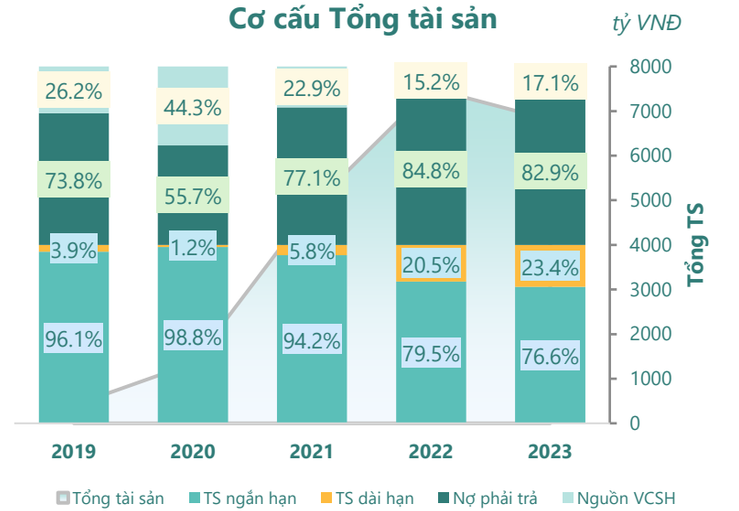
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

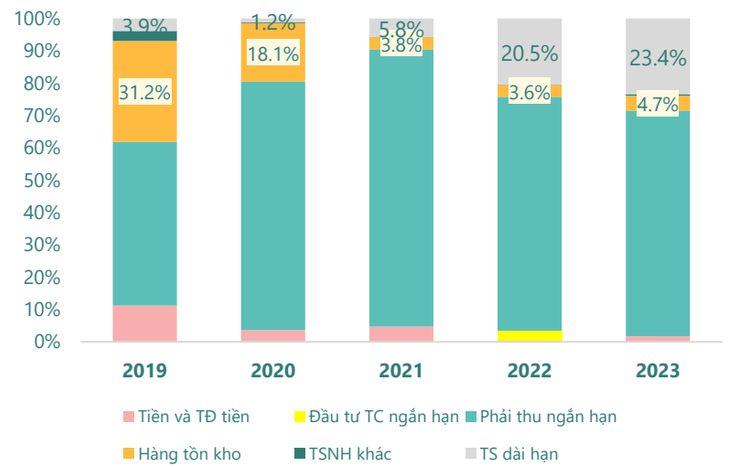
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



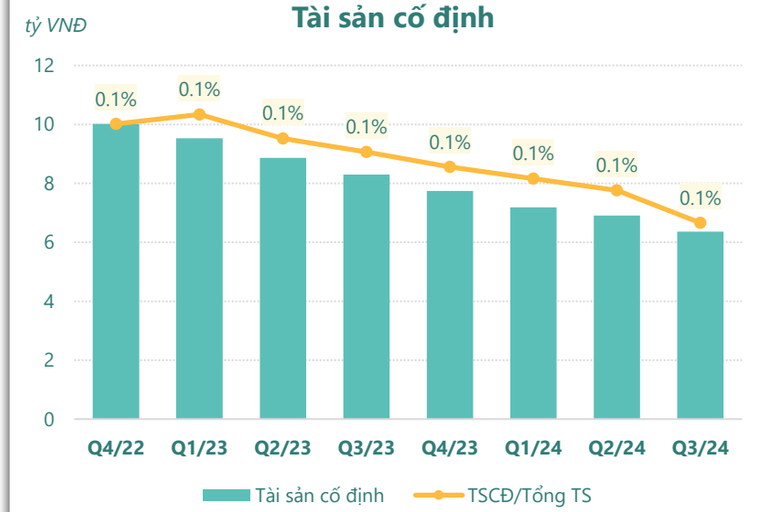
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



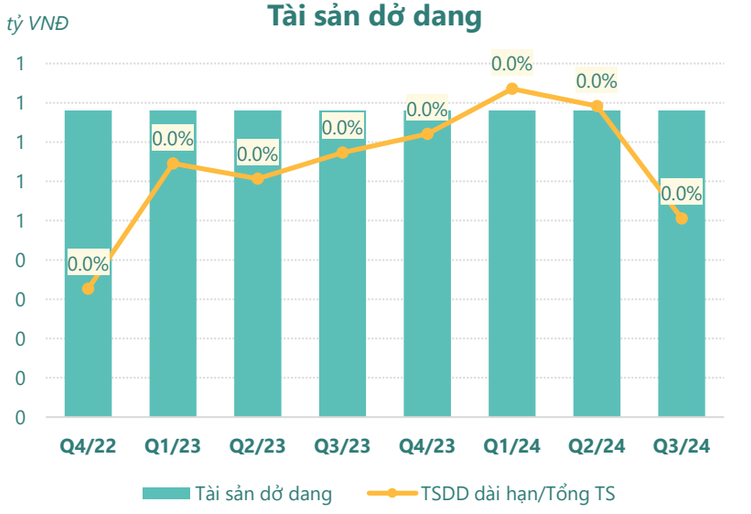
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



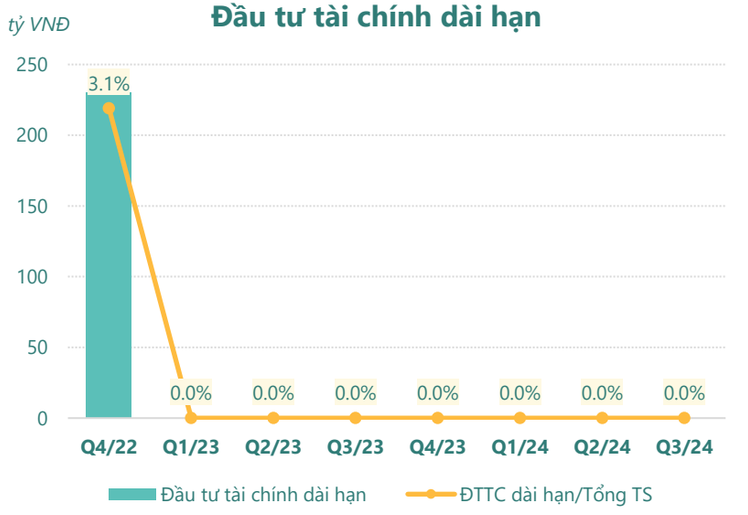
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



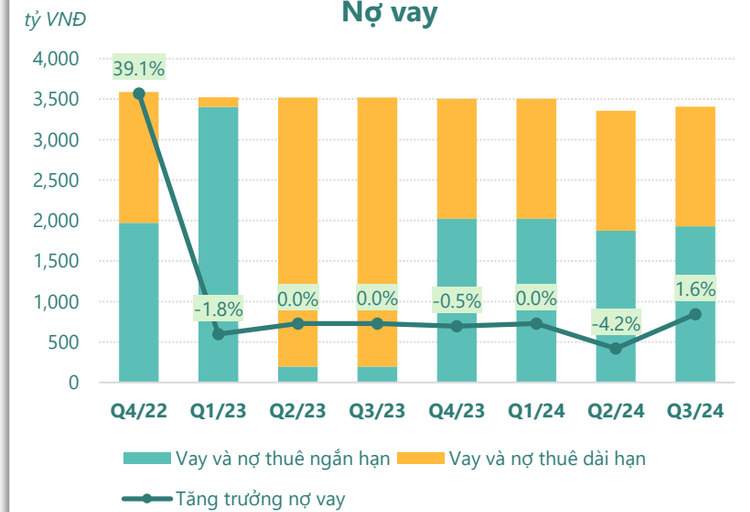
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

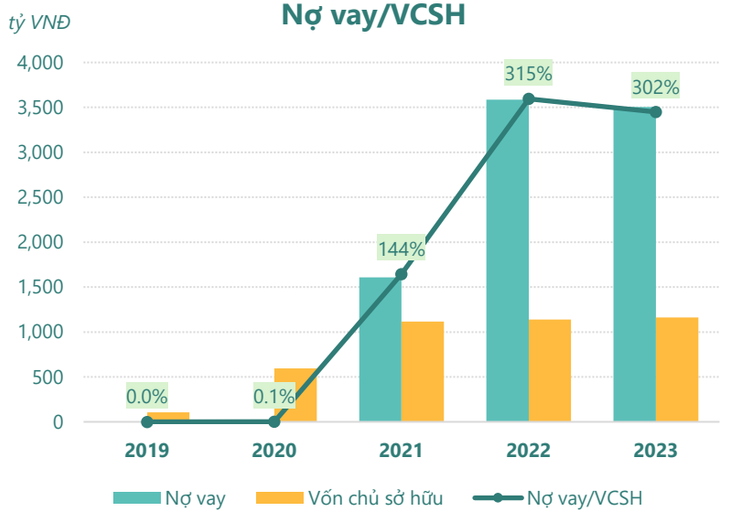
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

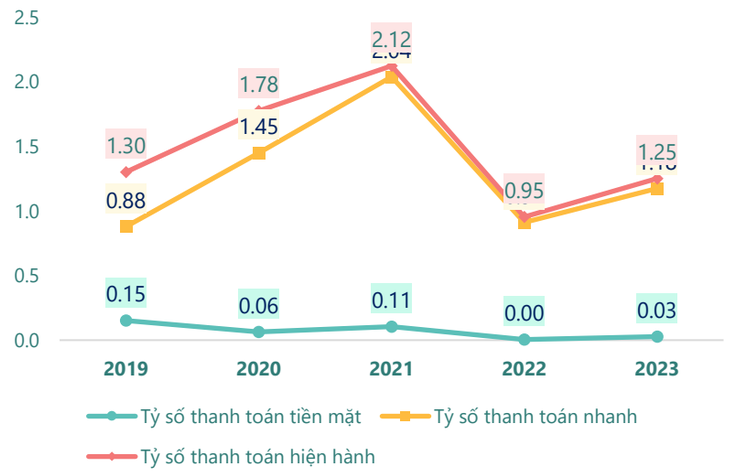
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



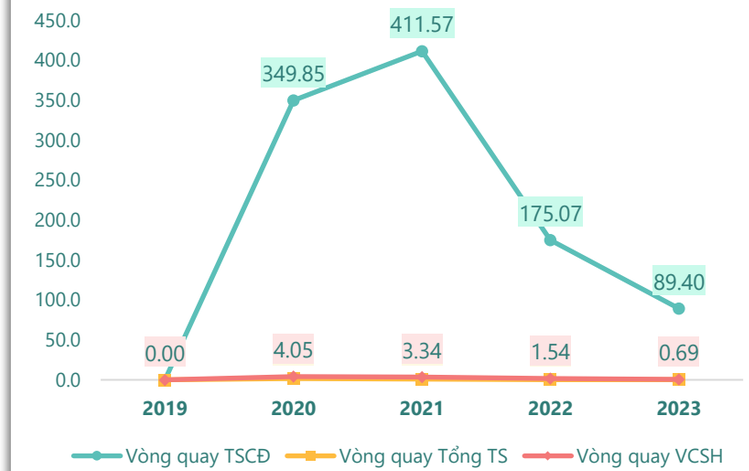
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



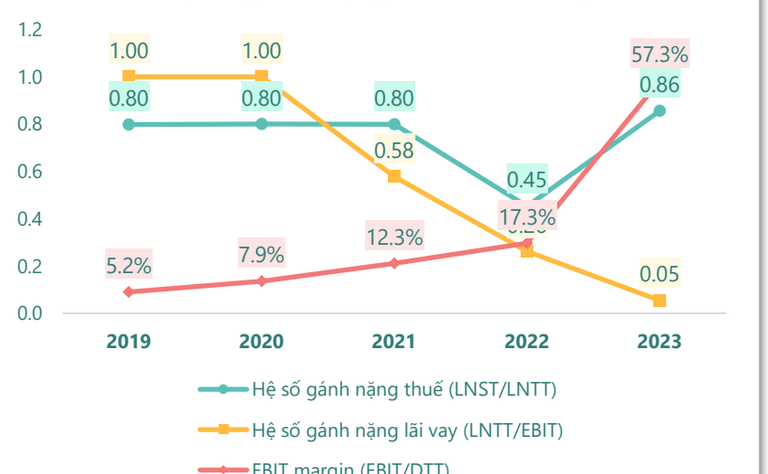
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



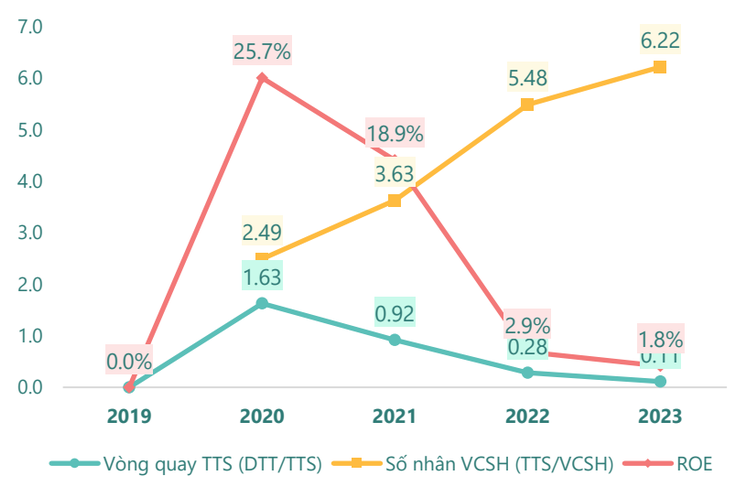
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



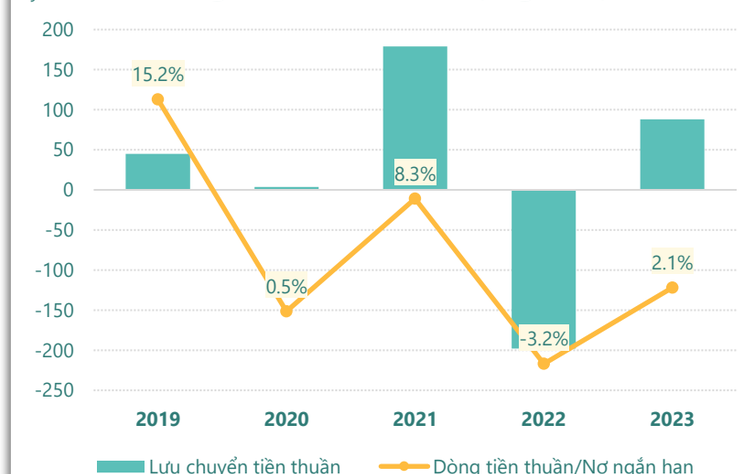
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**677**	**277**	**145%**	**1,396**	**587**	**138%**
Giá vốn hàng bán	617	263	135%	1,247	549	127%
Lợi nhuận gộp	60.6	13.9	336%	149	37.3	298%
Doanh thu HĐTC	84.3	121	-30.3%	296	363	-18.4%
Chi phí TC	80.8	106	-23.8%	249	335	-25.7%
Chi phí lãi vay	80.0	106	-24.5%	246	332	-25.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.04	-100%	0.02	0.10	-82.2%
Chi phí QLDN	**18.1**	**14.1**	**28.2%**	**49.7**	**45.4**	**9.4%**
LN thuần từ HĐKD	46.1	14.1	227%	146	19.6	647%
Lợi nhuận khác	**-2.89**	**-0.32**	**-804%**	**-2.67**	**-2.05**	**-30.5%**
LN trước thuế	43.2	13.8	213%	144	17.5	719%
Lợi nhuận sau thuế	**37.1**	**13.3**	**179%**	**129**	**13.9**	**825%**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.1**	**13.0**	**185%**	**129**	**13.6**	**848%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.7	-205	-370	-321	-42.4	190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.1	202	474	290	185	-268
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.09	0.00	-16.7	0	-149	52.6
Tiền đầu kỳ	60.7	33.0	30.1	117	86.1	80.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-27.7**	**-2.97**	**87.3**	**-31.2**	**-6.01**	**-26.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.0	30.1	117	86.1	80.1	54.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,158**	**6,799**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	4,989	5,205	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	54.2	117	-53.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,669	4,742	-1.6%
Hàng tồn kho	244	316	-22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	22.1	28.8	-23.3%
Tài sản dài hạn	**2,169**	**1,594**	**36.0%**
Phải thu dài hạn	2,152	1,568	37.3%
Tài sản cố định	6.36	7.74	-17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.46**	**18.0**	**-47.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,868	5,638	4.1%
Nợ ngắn hạn	**4,386**	**4,156**	**5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,926	2,022	-4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	791	676	17.0%
Nợ dài hạn	1,482	1,482	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,482	1,482	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,290**	**1,161**	**11.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,290**	**1,161**	**11.1%**
Vốn điều lệ	850	850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)